

# Báo cáo bông hàng tháng

Cotton  
Incorporated

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số cơ bản của bông hầu như không thay đổi hoặc giảm nhẹ trong tháng qua.

- Đầu tháng 3, giá hợp đồng tương lai ICE/NY tháng 5 giảm khỏi cận dưới của đường quỹ đạo giảm giá duy trì trong vài tháng qua. Sau khi giảm xuống mức thấp nhất 63 xu/pound, giá bông đã tăng và quay trở lại đường quỹ đạo này và hiện giao dịch ở mức 67 xu/pound.
- Chỉ số A kết thúc tháng không thay đổi, giữ ở mức 78 xu/pound.
- Chỉ số Bông Trung Quốc (CC Index 3128B) ổn định trong khoảng 91-94 xu/pound. Theo giá nội tệ, giá bông dao động từ 14.800 đến 15.000 RMB/tấn. Đồng RMB tăng nhẹ từ 7,31 sang 7,25 RMB/USD trong tháng qua.
- Giá bông giao ngay của Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) gần như không thay đổi, duy trì khoảng 77 xu/pound, tương đương 53.000 INR/candy trong phần lớn tháng qua. Đồng INR ổn định quanh mức 87 INR/USD.
- Giá bông giao ngay của Pakistan giảm từ 78 xuống 75 xu/pound trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá bông giảm từ 18.000 xuống 17.300 PKR/maund. Đồng PKR ổn định quanh mức 280 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA ghi nhận mức tăng nhẹ trong sản lượng bông toàn cầu (+500.000 kiện lên 121,0 triệu) và nhu cầu sử dụng của nhà máy (+595.000 kiện lên 116,5 triệu). Không có điều chỉnh về số liệu lịch sử hay tồn kho đầu kỳ, do đó dự báo tồn kho cuối kỳ vụ 2024/25 giảm dưới 100.000 kiện, còn 78,3 triệu kiện.

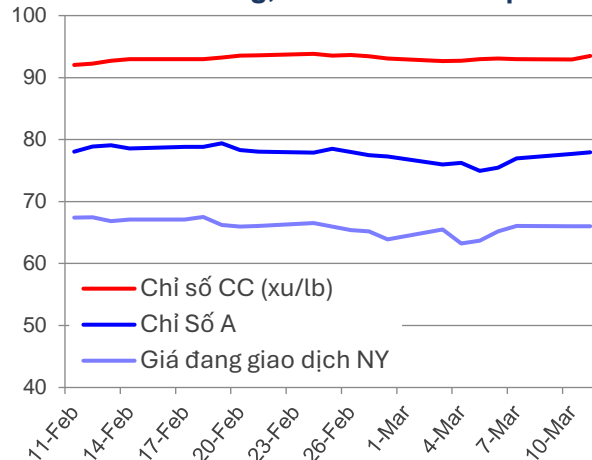
Ở phạm vi quốc gia, các điều chỉnh lớn nhất về sản lượng diễn ra ở Trung Quốc (+750.000 kiện lên 31,8 triệu kiện) và Pakistan (-200.000 kiện xuống còn 5,0 triệu kiện). Nhờ điều kiện canh tác thuận lợi và năng suất kỹ lưỡng, sản lượng bông của Trung Quốc đã tăng tổng cộng +3,6 triệu kiện kể từ tháng 12.

Về lượng tiêu thụ, các điều chỉnh đáng chú ý diễn ra ở Pakistan (+300.000 kiện lên 10,3 triệu kiện), Bangladesh (+200.000 kiện lên 8,3 triệu kiện), Ai Cập (+150.000 kiện lên 725.000 kiện).

Tổng khối lượng thương mại toàn cầu được điều chỉnh tăng 215.000 kiện, lên 42,7 triệu kiện. Những thay đổi lớn về nhập khẩu diễn ra ở Trung Quốc (-500.000 kiện xuống 6,8 triệu kiện), Ai Cập (+100.000 kiện lên 625.000 kiện), Bangladesh (+200.000 kiện lên 8,2 triệu kiện), Pakistan (+500.000 kiện lên 5,5 triệu kiện). Về xuất khẩu, các điều chỉnh đáng chú ý gồm: Úc (-100.000 kiện xuống 5,4 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+150.000 kiện lên 1,0 triệu kiện), và Brazil (+200.000 kiện lên 13,0 triệu kiện).

Dự báo nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm 3,2 triệu kiện (từ 9,0 xuống 6,8 triệu kiện) kể từ tháng 11, chủ yếu do sản lượng nội địa tăng mạnh. Dự kiến, nhập khẩu bông của Trung Quốc năm nay sẽ chỉ bằng một nửa so với vụ trước (15,0 triệu kiện).

## Hợp Đồng NY/ICE và Chỉ Số A Không Đổi Vào Cuối Tháng, Chỉ Số CC Ổn Định



## Dữ liệu giá gần đây

| Đơn vị                 | Giá trị mới nhất (Th 3 11) | Tháng mới nhất (Th 2) | 12 tháng qua |
|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------|
| xu/lb                  |                            |                       |              |
| Giá đang giao dịch NY  | 66,0                       | 66,3                  | 73,3         |
| Chỉ Số A               | 78,0                       | 78,0                  | 83,7         |
| Chỉ số CC              | 93,5                       | 92,9                  | 98,3         |
| Giá giao ngay Ấn Độ    | 77,8                       | 78,2                  | 85,9         |
| Giá giao ngay Pakistan | 75,1                       | 76,8                  | 81,6         |

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).  
Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn         | 2023/24 | 2024/25 |         |
|-------------------|---------|---------|---------|
|                   |         | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Tồn đầu kỳ        | 16,5    | 16,0    | 16,0    |
| Sản lượng         | 24,6    | 26,2    | 26,3    |
| Nhà máy sử dụng   | 25,0    | 25,2    | 25,4    |
| Tồn cuối kỳ       | 16,0    | 17,1    | 17,1    |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 64,2%   | 67,6%   | 67,2%   |

## Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn         | 2023/24 | 2024/25 |         |
|-------------------|---------|---------|---------|
|                   |         | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Tồn đầu kỳ        | 7,3     | 8,0     | 8,0     |
| Sản lượng         | 6,0     | 6,7     | 6,9     |
| Nhập khẩu         | 3,3     | 1,6     | 1,5     |
| Nhà máy sử dụng   | 8,5     | 8,2     | 8,2     |
| Xuất khẩu         | 0,0     | 0,0     | 0,0     |
| Tồn cuối kỳ       | 8,0     | 8,1     | 8,2     |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 94,2%   | 99,5%   | 100,2%  |

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn                | 2023/24 | 2024/25 |         |
|--------------------------|---------|---------|---------|
|                          |         | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Tồn đầu kỳ               | 9,3     | 8,1     | 8,1     |
| Sản lượng                | 18,6    | 19,5    | 19,4    |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc  | 0,0     | 0,0     | 0,0     |
| Nhà máy sử dụng          | 16,5    | 17,1    | 17,2    |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 3,3     | 1,6     | 1,5     |
| Tồn cuối kỳ              | 8,1     | 8,9     | 8,9     |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng        | 40,7%   | 47,8%   | 47,4%   |

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

## TỔNG QUAN GIÁ

Trong Tháng 2, USDA công bố dự báo sơ bộ về cung, cầu và thương mại cho vụ 2025/26. Dự báo ban đầu cho thấy sản lượng toàn cầu giảm nhẹ (từ 121,0 triệu kiện trong vụ 2024/25 xuống 116,7 triệu kiện trong vụ 2025/26), lượng tiêu thụ bông tăng (từ 116,5 triệu kiện trong vụ 2024/25 lên 119,0 triệu kiện trong vụ 2025/26), giao dịch thương mại tăng (từ 42,7 triệu kiện trong vụ 2024/25 lên 46,0 triệu kiện trong vụ 2025/26).

Với vị thế là quốc gia trồng bông, kéo sợi lớn nhất thế giới, là quốc gia nhập khẩu bông truyền thống, Trung Quốc tiếp tục là nhân tố chính tác động đến thị trường bông toàn cầu. Trong vụ 2024/25, nhờ năng suất kỷ lục, sản lượng bông của Trung Quốc đạt mức cao nhất kể từ vụ 2013/14. Tuy nhiên, trong vụ 2025/26, năng suất dự kiến sẽ quay lại mức ổn định, do đó sản lượng bông của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm (từ 31,8 triệu kiện trong vụ 2024/25 xuống 28,5 triệu kiện trong vụ 2025/26). Sản lượng giảm ở mức 3,3 triệu kiện là mức giảm sản lượng cao nhất ở một quốc gia trong vụ 2025/26.

Những thay đổi lớn khác trong vụ 2025/26 gồm: Brazil dự kiến sản lượng tiếp tục đạt kỷ lục mới (tăng từ 17,0 triệu kiện lên 18,0 triệu kiện), sản lượng bông ở Ấn Độ giảm do năng suất giảm (từ 25,0 triệu kiện xuống 24,0 triệu kiện).

Sản lượng bông của Mỹ trong vụ 2025/26 vẫn chưa chắc chắn do các yếu tố như diện tích trồng và điều kiện thời tiết ở Tây Texas. Theo USDA, diện tích trồng và tỷ lệ bỏ hoang được dự báo ở mức thấp, dẫn đến sản lượng bông Mỹ có thể tăng nhẹ từ 14,4 triệu kiện trong vụ 2024/25 lên 14,6 triệu kiện trong vụ 2025/26.

Về tiêu thụ, USDA dự báo xu hướng tăng nhẹ từ vụ 2022/23 sẽ tăng tốc trong vụ 2025/26, nhờ nguồn cung bông dồi dào, hàng tồn kho ổn định và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong khi tồn kho ở Mỹ có khả năng sẽ bình ổn (lượng hàng may mặc nhập khẩu đã tăng từ tháng 10), các thị trường tài chính đặt ra nhiều câu hỏi về xu hướng phát triển của thị trường tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế của Mỹ. Tiêu dùng ở các thị trường quan trọng khác cũng gặp nhiều thách thức trong vụ 2025/26. Ở Trung Quốc, thị trường bất động sản suy yếu tiếp tục ảnh hưởng đến tài sản và niềm tin của người tiêu dùng. Ở châu Âu, tăng trưởng kinh tế vẫn chậm chạp kể từ khi lạm phát được kiểm soát và không có dấu hiệu phục hồi mạnh trong năm 2025 và 2026.

Dù sản lượng toàn cầu giảm và tiêu thụ tăng có thể hỗ trợ giá bông, yếu tố thương mại vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng. Sau khi thiết lập kỷ lục trong vụ mùa năm nay, nguồn cung xuất khẩu bông được kỳ vọng sẽ tiếp tục dồi dào trong vụ 2025/26. Nhưng với việc Trung Quốc đã tích trữ đáng kể từ vụ trước và sản lượng vụ hiện tại dự kiến sẽ dồi dào, nhu cầu nhập khẩu bông có thể không đạt đủ quy mô để tạo động lực tăng giá đáng kể.

## Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2024/25 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2023/24 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc    | 6,0     | 6,7     | 6,9     |
| Ấn Độ         | 5,5     | 5,4     | 5,4     |
| Brazil        | 3,2     | 3,7     | 3,7     |
| Mỹ            | 2,6     | 3,1     | 3,1     |
| Úc            | 1,1     | 1,2     | 1,2     |
| Các nước khác | 6,2     | 6,0     | 6,0     |
| Thế giới      | 24,6    | 26,2    | 26,3    |

## Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2024/25 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2023/24 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc    | 8,5     | 8,2     | 8,2     |
| Ấn Độ         | 5,6     | 5,6     | 5,6     |
| Pakistan      | 2,1     | 2,2     | 2,2     |
| Bangladesh    | 1,7     | 1,8     | 1,8     |
| Việt Nam      | 1,4     | 1,6     | 1,6     |
| Các nước khác | 5,7     | 6,0     | 6,0     |
| Thế giới      | 25,0    | 25,2    | 25,4    |

## Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2024/25 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2023/24 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Brazil        | 2,7     | 2,8     | 2,8     |
| Mỹ            | 2,6     | 2,4     | 2,4     |
| Úc            | 1,2     | 1,2     | 1,2     |
| Ấn Độ         | 0,5     | 0,3     | 0,3     |
| Benin         | 0,2     | 0,3     | 0,3     |
| Các nước khác | 2,5     | 2,3     | 2,3     |
| Thế giới      | 9,7     | 9,3     | 9,3     |

## Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn     | 2024/25 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2023/24 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Bangladesh    | 1,6     | 1,7     | 1,8     |
| Việt Nam      | 1,4     | 1,6     | 1,6     |
| Trung Quốc    | 3,3     | 1,6     | 1,5     |
| Pakistan      | 0,7     | 1,1     | 1,2     |
| Thổ Nhĩ Kỳ    | 0,8     | 0,9     | 0,9     |
| Các nước khác | 1,8     | 2,3     | 2,3     |
| Thế giới      | 9,6     | 9,2     | 9,3     |

## Tồn cuối kỳ thế giới

| triệu tấn     | 2024/25 |         |         |
|---------------|---------|---------|---------|
|               | 2023/24 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| Trung Quốc    | 8,0     | 8,1     | 8,2     |
| Ấn Độ         | 2,0     | 2,2     | 2,2     |
| Mỹ            | 0,7     | 1,1     | 1,1     |
| Úc            | 0,9     | 0,9     | 1,0     |
| Brazil        | 0,7     | 0,9     | 0,8     |
| Các nước khác | 3,8     | 3,9     | 3,8     |
| Thế giới      | 16,0    | 17,1    | 17,1    |

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

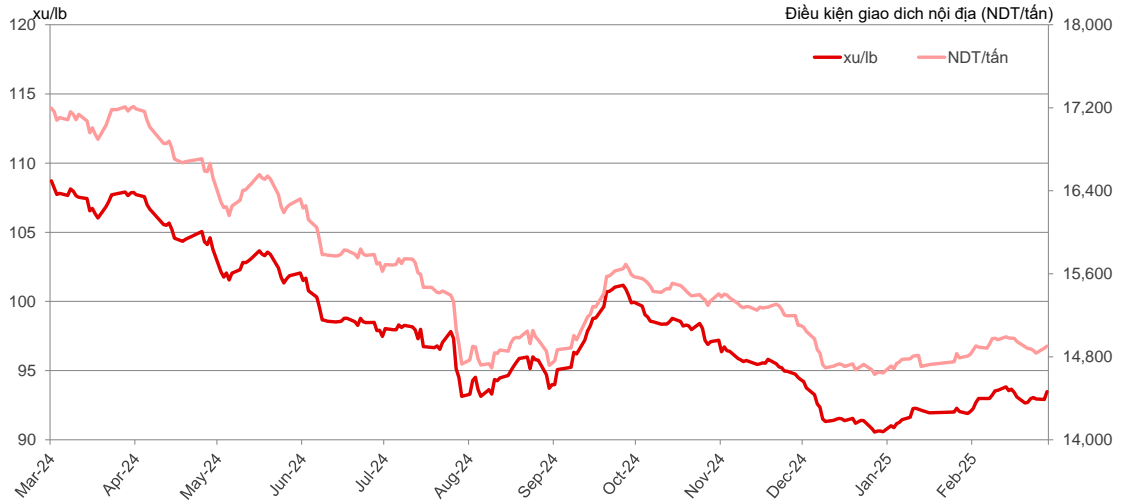
**Danh sách các biểu đồ và bảng**

|            |                                   |                            |                     |                        |
|------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|
| Hàng Ngày  | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Hàng Tháng | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Bảng biểu  | Bảng cân đối (khiên)              | Bảng cân đối (tấn)         | Cung và Cầu (khiên) | Cung và Cầu (tấn)      |

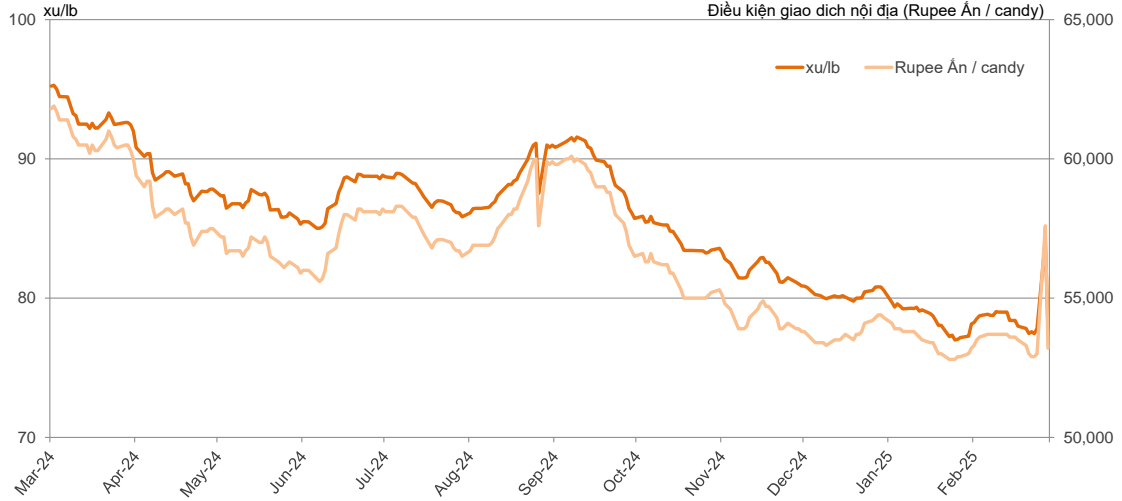
**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



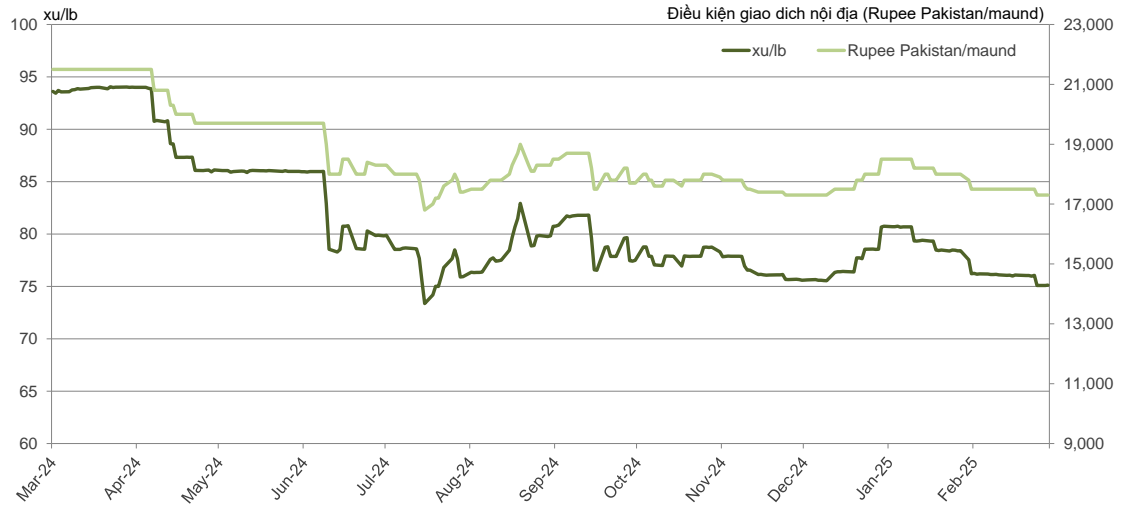
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

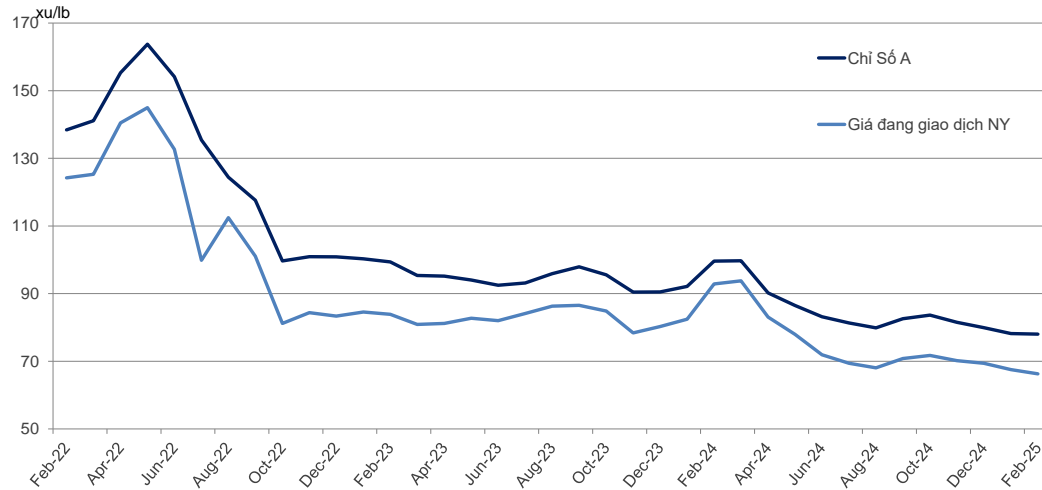


### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

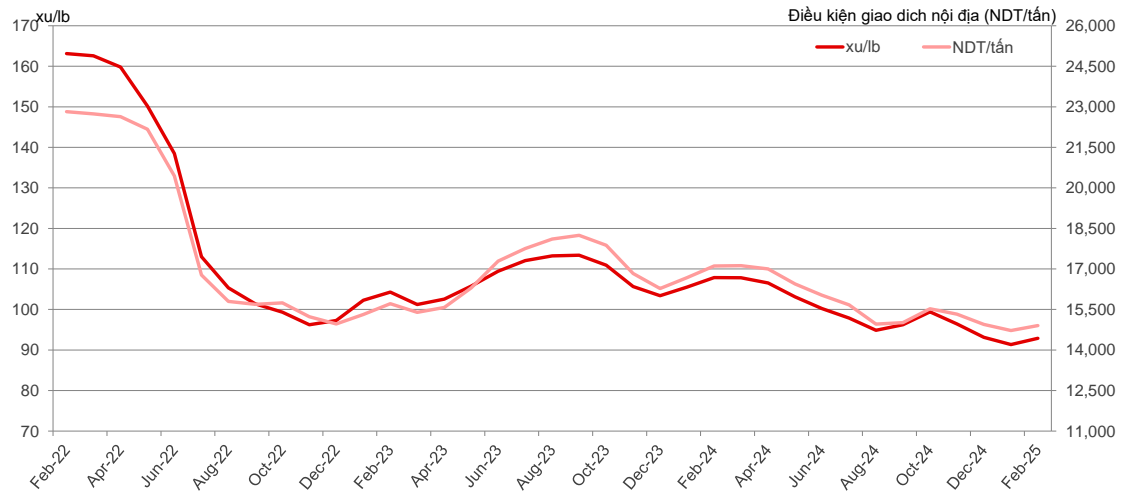


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

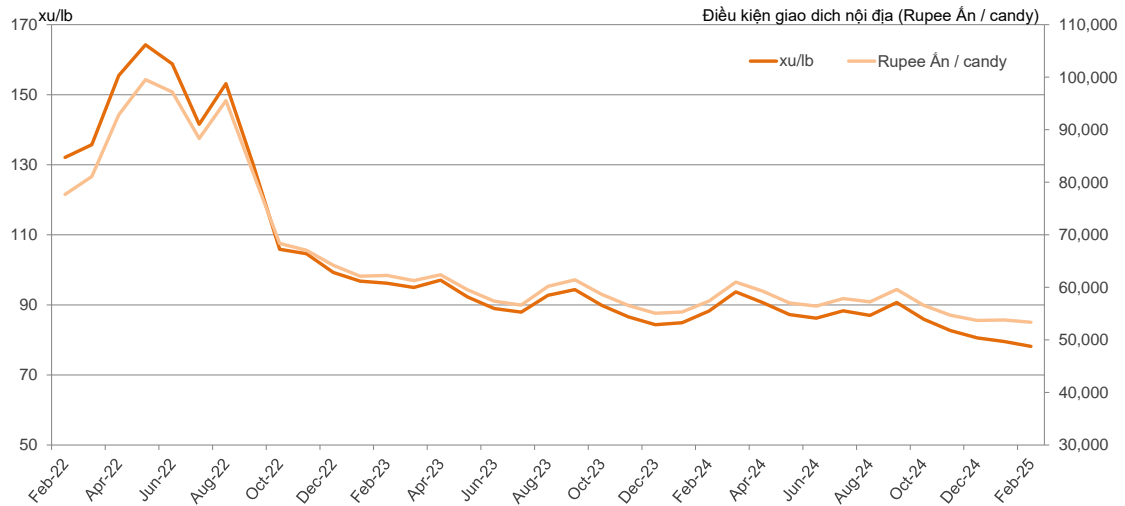


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

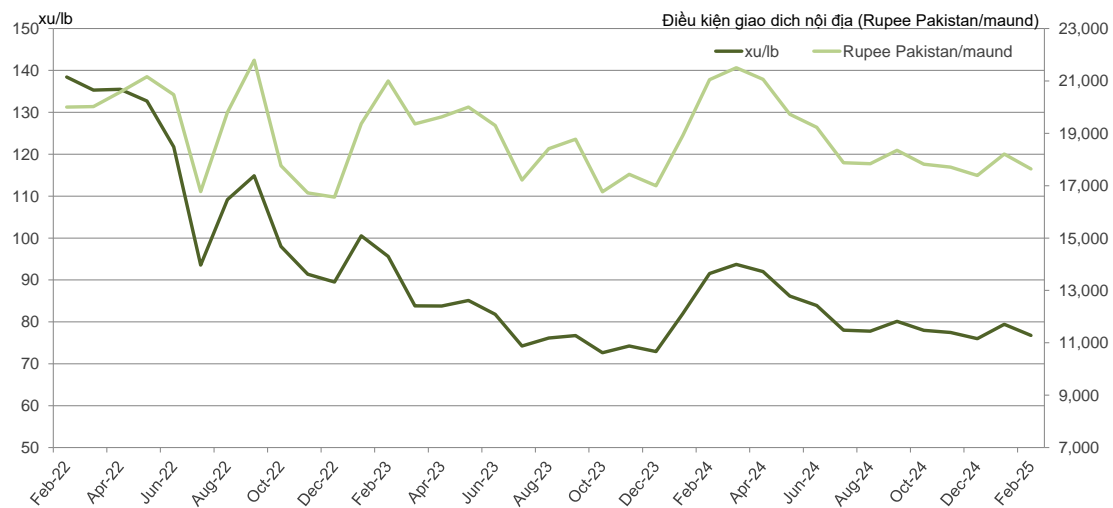


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

| triệu 480lb/kiện  | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 83.5    | 72.7    | 70.9    | 75.9    | 73.7               | 73.7               |
| Sản lượng         | 113.6   | 114.2   | 116.3   | 113.0   | 120.5              | 121.0              |
| Cung              | 197.1   | 186.9   | 187.2   | 188.9   | 194.2              | 194.7              |
| Nhà máy sử dụng   | 124.5   | 115.8   | 112.6   | 114.8   | 115.9              | 116.5              |
| Tồn cuối kỳ       | 72.7    | 70.9    | 75.9    | 73.7    | 78.4               | 78.3               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 58.4%   | 61.2%   | 67.4%   | 64.2%   | 67.6%              | 67.2%              |

**Bảng cân đối Trung Quốc**

| triệu 480lb/kiện  | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 33.1    | 33.8    | 34.2    | 33.4    | 36.7               | 36.7               |
| Sản lượng         | 29.3    | 26.7    | 30.8    | 27.4    | 31.0               | 31.8               |
| Nhập khẩu         | 12.8    | 7.8     | 6.2     | 15.0    | 7.3                | 6.8                |
| Cung              | 75.2    | 68.3    | 71.1    | 75.7    | 75.0               | 75.3               |
| Nhà máy sử dụng   | 41.4    | 33.4    | 37.7    | 38.9    | 37.5               | 37.5               |
| Xuất khẩu         | 0.0     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Nhu cầu           | 41.4    | 33.5    | 37.8    | 39.0    | 37.6               | 37.6               |
| Tồn cuối kỳ       | 33.8    | 34.2    | 33.4    | 36.7    | 37.4               | 37.7               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 81.7%   | 101.9%  | 88.3%   | 94.2%   | 99.5%              | 100.2%             |

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

| triệu 480lb/kiện         | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ               | 50.4    | 38.9    | 36.7    | 42.5    | 37.0               | 37.0               |
| Sản lượng                | 84.3    | 87.5    | 85.6    | 85.6    | 89.5               | 89.2               |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc  | 0.0     | 0.1     | 0.1     | 0.1     | 0.1                | 0.1                |
| Cung                     | 134.7   | 126.5   | 122.4   | 128.2   | 126.6              | 126.3              |
| Nhà máy sử dụng          | 83.1    | 82.4    | 74.9    | 75.9    | 78.4               | 79.0               |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 12.8    | 7.8     | 6.2     | 15.0    | 7.3                | 6.8                |
| Nhu cầu                  | 95.9    | 90.1    | 81.2    | 90.9    | 85.7               | 85.8               |
| Tồn cuối kỳ              | 38.9    | 36.7    | 42.5    | 37.0    | 41.0               | 40.7               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng        | 40.5%   | 40.7%   | 52.4%   | 40.7%   | 47.8%              | 47.4%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

| triệu 480lb/kiện  | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 15.7    | 11.8    | 8.4     | 10.8    | 9.3                | 9.3                |
| Sản lượng         | 27.5    | 24.3    | 26.3    | 25.4    | 25.0               | 25.0               |
| Nhập khẩu         | 0.8     | 1.0     | 1.7     | 0.9     | 2.6                | 2.6                |
| Cung              | 44.0    | 37.1    | 36.4    | 37.1    | 36.9               | 36.9               |
| Nhà máy sử dụng   | 26.0    | 25.0    | 24.5    | 25.5    | 25.5               | 25.5               |
| Xuất khẩu         | 6.2     | 3.7     | 1.1     | 2.3     | 1.4                | 1.4                |
| Nhu cầu           | 32.2    | 28.7    | 25.6    | 27.8    | 26.9               | 26.9               |
| Tồn cuối kỳ       | 11.8    | 8.4     | 10.8    | 9.3     | 10.0               | 10.0               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 36.8%   | 29.2%   | 42.3%   | 33.4%   | 37.2%              | 37.2%              |

**Bảng cân đối Mỹ**

| triệu 480lb/kiện  | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 7.5     | 3.7     | 4.6     | 4.7     | 3.2                | 3.2                |
| Sản lượng         | 14.6    | 17.5    | 14.5    | 12.1    | 14.4               | 14.4               |
| Nhập khẩu         | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Cung              | 22.1    | 21.2    | 19.1    | 16.7    | 17.6               | 17.6               |
| Nhà máy sử dụng   | 2.4     | 2.6     | 2.1     | 1.9     | 1.7                | 1.7                |
| Xuất khẩu         | 16.1    | 14.1    | 12.5    | 11.8    | 11.0               | 11.0               |
| Nhu cầu           | 18.5    | 16.6    | 14.5    | 13.6    | 12.7               | 12.7               |
| Tồn cuối kỳ       | 3.7     | 4.6     | 4.7     | 3.2     | 4.9                | 4.9                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 19.8%   | 27.7%   | 32.1%   | 23.2%   | 38.6%              | 38.6%              |

**Bảng cân đối Pakistan**

| triệu 480lb/kiện  | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 3.2     | 2.2     | 1.9     | 1.5     | 1.9                | 1.9                |
| Sản lượng         | 4.5     | 6.0     | 3.9     | 7.0     | 5.2                | 5.0                |
| Nhập khẩu         | 5.4     | 4.5     | 4.5     | 3.2     | 5.0                | 5.5                |
| Cung              | 13.1    | 12.7    | 10.3    | 11.7    | 12.1               | 12.4               |
| Nhà máy sử dụng   | 10.9    | 10.7    | 8.7     | 9.7     | 10.0               | 10.3               |
| Xuất khẩu         | 0.0     | 0.1     | 0.1     | 0.2     | 0.1                | 0.1                |
| Nhu cầu           | 10.9    | 10.8    | 8.8     | 9.9     | 10.1               | 10.4               |
| Tồn cuối kỳ       | 2.2     | 1.9     | 1.5     | 1.9     | 2.0                | 2.0                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 19.9%   | 17.9%   | 17.3%   | 18.7%   | 19.9%              | 19.3%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



## Sản lượng bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2020/21      | 2021/22      | 2022/23      | 2023/24      | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 29.3         | 26.7         | 30.8         | 27.4         | 31.0               | 31.8               |
| Ấn Độ                       | 27.5         | 24.3         | 26.3         | 25.4         | 25.0               | 25.0               |
| Brazil                      | 13.8         | 10.8         | 11.7         | 14.6         | 17.0               | 17.0               |
| Mỹ                          | 14.6         | 17.5         | 14.5         | 12.1         | 14.4               | 14.4               |
| Úc                          | 2.8          | 5.9          | 5.8          | 5.0          | 5.4                | 5.4                |
| Pakistan                    | 4.5          | 6.0          | 3.9          | 7.0          | 5.2                | 5.0                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 2.9          | 3.8          | 4.9          | 3.2          | 4.0                | 4.0                |
| Uzbekistan                  | 3.2          | 2.9          | 3.2          | 2.9          | 3.0                | 3.0                |
| Benin                       | 1.5          | 1.4          | 1.1          | 1.1          | 1.3                | 1.3                |
| Mali                        | 0.3          | 1.4          | 0.7          | 1.3          | 1.1                | 1.1                |
| Họ Lạp                      | 1.4          | 1.4          | 1.5          | 1.0          | 1.1                | 1.1                |
| Mexico                      | 1.0          | 1.2          | 1.6          | 0.9          | 0.8                | 0.8                |
| Turmenistan                 | 0.9          | 0.9          | 0.8          | 0.8          | 0.8                | 0.8                |
| Các nước khác               | 9.9          | 10.0         | 9.6          | 10.4         | 10.4               | 10.4               |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 4.6          | 5.8          | 3.9          | 4.8          | 4.5                | 4.5                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 1.7          | 1.7          | 1.6          | 1.0          | 1.3                | 1.3                |
| <b>Thế giới</b>             | <b>113.6</b> | <b>114.2</b> | <b>116.3</b> | <b>113.0</b> | <b>120.5</b>       | <b>121.0</b>       |

## Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2020/21     | 2021/22     | 2022/23     | 2023/24     | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Brazil                      | 11.0        | 7.7         | 6.7         | 12.3        | 12.8               | 13.0               |
| Mỹ                          | 16.1        | 14.1        | 12.5        | 11.8        | 11.0               | 11.0               |
| Úc                          | 1.6         | 3.6         | 6.2         | 5.7         | 5.5                | 5.4                |
| Ấn Độ                       | 6.2         | 3.7         | 1.1         | 2.3         | 1.4                | 1.4                |
| Benin                       | 1.6         | 1.8         | 1.1         | 1.1         | 1.2                | 1.2                |
| Mali                        | 0.7         | 1.3         | 0.8         | 1.2         | 1.1                | 1.1                |
| Họ Lạp                      | 1.6         | 1.4         | 1.3         | 1.0         | 1.0                | 1.0                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 0.6         | 0.6         | 0.9         | 1.4         | 0.9                | 1.0                |
| Argentina                   | 0.6         | 0.7         | 0.2         | 0.6         | 0.7                | 0.7                |
| Bờ Biển Ngà                 | 1.2         | 1.3         | 0.5         | 0.5         | 0.7                | 0.7                |
| Cameroon                    | 0.7         | 0.7         | 0.6         | 0.7         | 0.7                | 0.7                |
| Burkina                     | 1.1         | 1.0         | 0.8         | 0.8         | 0.6                | 0.6                |
| Sudan                       | 0.5         | 0.6         | 0.5         | 0.5         | 0.5                | 0.5                |
| Các nước khác               | 5.3         | 4.4         | 3.7         | 4.8         | 4.5                | 4.5                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 5.4         | 6.3         | 3.9         | 4.4         | 4.4                | 4.4                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 2.0         | 1.8         | 1.5         | 1.1         | 1.2                | 1.2                |
| <b>Thế giới</b>             | <b>48.6</b> | <b>42.8</b> | <b>36.6</b> | <b>44.6</b> | <b>42.5</b>        | <b>42.7</b>        |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2020/21      | 2021/22      | 2022/23      | 2023/24      | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 41.4         | 33.4         | 37.7         | 38.9         | 37.5               | 37.5               |
| Ấn Độ                       | 26.0         | 25.0         | 24.5         | 25.5         | 25.5               | 25.5               |
| Pakistan                    | 10.9         | 10.7         | 8.7          | 9.7          | 10.0               | 10.3               |
| Bangladesh                  | 8.7          | 8.8          | 7.7          | 7.8          | 8.1                | 8.3                |
| Việt Nam                    | 7.3          | 6.7          | 6.5          | 6.6          | 7.4                | 7.4                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 8.4          | 8.6          | 7.5          | 6.6          | 7.0                | 7.0                |
| Brazil                      | 3.3          | 3.2          | 3.1          | 3.2          | 3.3                | 3.3                |
| Uzbekistan                  | 3.3          | 3.3          | 2.6          | 3.0          | 3.1                | 3.1                |
| Indonesia                   | 2.5          | 2.6          | 1.8          | 1.8          | 2.0                | 2.0                |
| Mỹ                          | 2.4          | 2.6          | 2.1          | 1.9          | 1.7                | 1.7                |
| Mexico                      | 1.7          | 1.9          | 1.8          | 1.5          | 1.5                | 1.4                |
| Iran                        | 0.8          | 0.8          | 0.9          | 0.9          | 0.9                | 0.9                |
| Argentina                   | 0.7          | 0.7          | 0.7          | 0.7          | 0.8                | 0.8                |
| Các nước khác               | 7.3          | 7.6          | 7.2          | 6.9          | 7.2                | 7.4                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.1          | 0.1          | 0.1          | 0.1          | 0.1                | 0.1                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.6          | 0.6          | 0.6          | 0.5          | 0.5                | 0.5                |
| <b>Thế giới</b>             | <b>124.5</b> | <b>115.8</b> | <b>112.6</b> | <b>114.8</b> | <b>115.9</b>       | <b>116.5</b>       |

### Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện            | 2020/21     | 2021/22     | 2022/23     | 2023/24     | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Bangladesh                  | 8.4         | 8.5         | 7.0         | 7.6         | 8.0                | 8.2                |
| Việt Nam                    | 7.3         | 6.6         | 6.5         | 6.6         | 7.4                | 7.4                |
| Trung Quốc                  | 12.8        | 7.8         | 6.2         | 15.0        | 7.3                | 6.8                |
| Pakistan                    | 5.4         | 4.5         | 4.5         | 3.2         | 5.0                | 5.5                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 5.3         | 5.5         | 4.2         | 3.6         | 4.2                | 4.2                |
| Ấn Độ                       | 0.8         | 1.0         | 1.7         | 0.9         | 2.6                | 2.6                |
| Indonesia                   | 2.3         | 2.6         | 1.7         | 1.8         | 2.0                | 2.0                |
| Malaysia                    | 0.6         | 0.4         | 0.7         | 0.7         | 0.7                | 0.7                |
| Mexico                      | 0.9         | 1.0         | 0.7         | 0.7         | 0.8                | 0.7                |
| Ài Cập                      | 0.6         | 0.5         | 0.5         | 0.5         | 0.5                | 0.6                |
| Iran                        | 0.4         | 0.4         | 0.5         | 0.5         | 0.5                | 0.5                |
| Thailand                    | 0.6         | 0.8         | 0.7         | 0.4         | 0.4                | 0.5                |
| Hàn Quốc                    | 0.6         | 0.6         | 0.4         | 0.3         | 0.3                | 0.3                |
| Các nước khác               | 2.5         | 2.9         | 2.5         | 2.3         | 2.8                | 2.7                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0         | 0.0         | 0.0         | 0.0         | 0.0                | 0.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.6         | 0.6         | 0.5         | 0.5         | 0.5                | 0.5                |
| <b>Thế giới</b>             | <b>48.6</b> | <b>42.9</b> | <b>37.7</b> | <b>44.0</b> | <b>42.5</b>        | <b>42.7</b>        |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn         | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 18.2    | 15.8    | 15.4    | 16.5    | 16.0               | 16.0               |
| Sản lượng         | 24.7    | 24.9    | 25.3    | 24.6    | 26.2               | 26.3               |
| Cung              | 42.9    | 40.7    | 40.8    | 41.1    | 42.3               | 42.4               |
| Nhà máy sử dụng   | 27.1    | 25.2    | 24.5    | 25.0    | 25.2               | 25.4               |
| Tồn cuối kỳ       | 15.8    | 15.4    | 16.5    | 16.0    | 17.1               | 17.1               |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 58.4%   | 61.2%   | 67.4%   | 64.2%   | 67.6%              | 67.2%              |

### Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn         | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 7.2     | 7.4     | 7.4     | 7.3     | 8.0                | 8.0                |
| Sản lượng         | 6.4     | 5.8     | 6.7     | 6.0     | 6.7                | 6.9                |
| Nhập khẩu         | 2.8     | 1.7     | 1.4     | 3.3     | 1.6                | 1.5                |
| Cung              | 16.4    | 14.9    | 15.5    | 16.5    | 16.3               | 16.4               |
| Nhà máy sử dụng   | 9.0     | 7.3     | 8.2     | 8.5     | 8.2                | 8.2                |
| Xuất khẩu         | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Nhu cầu           | 9.0     | 7.3     | 8.2     | 8.5     | 8.2                | 8.2                |
| Tồn cuối kỳ       | 7.4     | 7.4     | 7.3     | 8.0     | 8.1                | 8.2                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 81.7%   | 101.9%  | 88.3%   | 94.2%   | 99.5%              | 100.2%             |

### Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn                | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ               | 11.0    | 8.5     | 8.0     | 9.3     | 8.1                | 8.1                |
| Sản lượng                | 18.4    | 19.0    | 18.6    | 18.6    | 19.5               | 19.4               |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc  | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Cung                     | 29.3    | 27.5    | 26.6    | 27.9    | 27.6               | 27.5               |
| Nhà máy sử dụng          | 18.1    | 17.9    | 16.3    | 16.5    | 17.1               | 17.2               |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 2.8     | 1.7     | 1.4     | 3.3     | 1.6                | 1.5                |
| Nhu cầu                  | 20.9    | 19.6    | 17.7    | 19.8    | 18.7               | 18.7               |
| Tồn cuối kỳ              | 8.5     | 8.0     | 9.3     | 8.1     | 8.9                | 8.9                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng        | 40.5%   | 40.7%   | 52.4%   | 40.7%   | 47.8%              | 47.4%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

| triệu tấn         | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 3.4     | 2.6     | 1.8     | 2.4     | 2.0                | 2.0                |
| Sản lượng         | 6.0     | 5.3     | 5.7     | 5.5     | 5.4                | 5.4                |
| Nhập khẩu         | 0.2     | 0.2     | 0.4     | 0.2     | 0.6                | 0.6                |
| Cung              | 9.6     | 8.1     | 7.9     | 8.1     | 8.0                | 8.0                |
| Nhà máy sử dụng   | 5.7     | 5.4     | 5.3     | 5.6     | 5.6                | 5.6                |
| Xuất khẩu         | 1.3     | 0.8     | 0.2     | 0.5     | 0.3                | 0.3                |
| Nhu cầu           | 7.0     | 6.3     | 5.6     | 6.1     | 5.9                | 5.9                |
| Tồn cuối kỳ       | 2.6     | 1.8     | 2.4     | 2.0     | 2.2                | 2.2                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 36.8%   | 29.2%   | 42.3%   | 33.4%   | 37.2%              | 37.2%              |

**Bảng cân đối Mỹ**

| triệu tấn         | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 1.6     | 0.8     | 1.0     | 1.0     | 0.7                | 0.7                |
| Sản lượng         | 3.2     | 3.8     | 3.2     | 2.6     | 3.1                | 3.1                |
| Nhập khẩu         | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Cung              | 4.8     | 4.6     | 4.2     | 3.6     | 3.8                | 3.8                |
| Nhà máy sử dụng   | 0.5     | 0.6     | 0.4     | 0.4     | 0.4                | 0.4                |
| Xuất khẩu         | 3.5     | 3.1     | 2.7     | 2.6     | 2.4                | 2.4                |
| Nhu cầu           | 4.0     | 3.6     | 3.2     | 3.0     | 2.8                | 2.8                |
| Tồn cuối kỳ       | 0.8     | 1.0     | 1.0     | 0.7     | 1.1                | 1.1                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 19.8%   | 27.7%   | 32.1%   | 23.2%   | 38.6%              | 38.6%              |

**Bảng cân đối Pakistan**

| triệu tấn         | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ        | 0.7     | 0.5     | 0.4     | 0.3     | 0.4                | 0.4                |
| Sản lượng         | 1.0     | 1.3     | 0.8     | 1.5     | 1.1                | 1.1                |
| Nhập khẩu         | 1.2     | 1.0     | 1.0     | 0.7     | 1.1                | 1.2                |
| Cung              | 2.9     | 2.8     | 2.2     | 2.6     | 2.6                | 2.7                |
| Nhà máy sử dụng   | 2.4     | 2.3     | 1.9     | 2.1     | 2.2                | 2.2                |
| Xuất khẩu         | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0     | 0.0                | 0.0                |
| Nhu cầu           | 2.4     | 2.3     | 1.9     | 2.2     | 2.2                | 2.3                |
| Tồn cuối kỳ       | 0.5     | 0.4     | 0.3     | 0.4     | 0.4                | 0.4                |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 19.9%   | 17.9%   | 17.3%   | 18.7%   | 19.9%              | 19.3%              |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2020/21     | 2021/22     | 2022/23     | 2023/24     | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 6.4         | 5.8         | 6.7         | 6.0         | 6.7                | 6.9                |
| Ấn Độ                       | 6.0         | 5.3         | 5.7         | 5.5         | 5.4                | 5.4                |
| Brazil                      | 3.0         | 2.4         | 2.6         | 3.2         | 3.7                | 3.7                |
| Mỹ                          | 3.2         | 3.8         | 3.2         | 2.6         | 3.1                | 3.1                |
| Úc                          | 0.6         | 1.3         | 1.3         | 1.1         | 1.2                | 1.2                |
| Pakistan                    | 1.0         | 1.3         | 0.8         | 1.5         | 1.1                | 1.1                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 0.6         | 0.8         | 1.1         | 0.7         | 0.9                | 0.9                |
| Uzbekistan                  | 0.7         | 0.6         | 0.7         | 0.6         | 0.7                | 0.7                |
| Benin                       | 0.3         | 0.3         | 0.2         | 0.2         | 0.3                | 0.3                |
| Mali                        | 0.1         | 0.3         | 0.2         | 0.3         | 0.2                | 0.2                |
| Hy Lạp                      | 0.3         | 0.3         | 0.3         | 0.2         | 0.2                | 0.2                |
| Mexico                      | 0.2         | 0.3         | 0.3         | 0.2         | 0.2                | 0.2                |
| Turmenistan                 | 0.2         | 0.2         | 0.2         | 0.2         | 0.2                | 0.2                |
| Các nước khác               | 2.2         | 2.2         | 2.1         | 2.3         | 2.3                | 2.3                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 1.0         | 1.3         | 0.8         | 1.1         | 1.0                | 1.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.4         | 0.4         | 0.4         | 0.2         | 0.3                | 0.3                |
| <b>Thế giới</b>             | <b>24.7</b> | <b>24.9</b> | <b>25.3</b> | <b>24.6</b> | <b>26.2</b>        | <b>26.3</b>        |

## Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2020/21     | 2021/22    | 2022/23    | 2023/24    | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| Brazil                      | 2.4         | 1.7        | 1.4        | 2.7        | 2.8                | 2.8                |
| Mỹ                          | 3.5         | 3.1        | 2.7        | 2.6        | 2.4                | 2.4                |
| Úc                          | 0.3         | 0.8        | 1.3        | 1.2        | 1.2                | 1.2                |
| Ấn Độ                       | 1.3         | 0.8        | 0.2        | 0.5        | 0.3                | 0.3                |
| Benin                       | 0.3         | 0.4        | 0.2        | 0.2        | 0.3                | 0.3                |
| Mali                        | 0.2         | 0.3        | 0.2        | 0.3        | 0.2                | 0.2                |
| Hy Lạp                      | 0.4         | 0.3        | 0.3        | 0.2        | 0.2                | 0.2                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 0.1         | 0.1        | 0.2        | 0.3        | 0.2                | 0.2                |
| Argentina                   | 0.1         | 0.1        | 0.0        | 0.1        | 0.2                | 0.2                |
| Bờ Biển Ngà                 | 0.3         | 0.3        | 0.1        | 0.1        | 0.2                | 0.2                |
| Cameroon                    | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| Burkina                     | 0.2         | 0.2        | 0.2        | 0.2        | 0.1                | 0.1                |
| Sudan                       | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| Các nước khác               | 1.1         | 1.0        | 0.8        | 1.1        | 1.0                | 1.0                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 1.2         | 1.4        | 0.8        | 1.0        | 1.0                | 1.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.4         | 0.4        | 0.3        | 0.2        | 0.3                | 0.3                |
| <b>Thế giới</b>             | <b>10.6</b> | <b>9.3</b> | <b>8.0</b> | <b>9.7</b> | <b>9.3</b>         | <b>9.3</b>         |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2020/21     | 2021/22     | 2022/23     | 2023/24     | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc                  | 9.0         | 7.3         | 8.2         | 8.5         | 8.2                | 8.2                |
| Ấn Độ                       | 5.7         | 5.4         | 5.3         | 5.6         | 5.6                | 5.6                |
| Pakistan                    | 2.4         | 2.3         | 1.9         | 2.1         | 2.2                | 2.2                |
| Bangladesh                  | 1.9         | 1.9         | 1.7         | 1.7         | 1.8                | 1.8                |
| Việt Nam                    | 1.6         | 1.5         | 1.4         | 1.4         | 1.6                | 1.6                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 1.8         | 1.9         | 1.6         | 1.4         | 1.5                | 1.5                |
| Brazil                      | 0.7         | 0.7         | 0.7         | 0.7         | 0.7                | 0.7                |
| Uzbekistan                  | 0.7         | 0.7         | 0.6         | 0.6         | 0.7                | 0.7                |
| Indonesia                   | 0.5         | 0.6         | 0.4         | 0.4         | 0.4                | 0.4                |
| Mỹ                          | 0.5         | 0.6         | 0.4         | 0.4         | 0.4                | 0.4                |
| Mexico                      | 0.4         | 0.4         | 0.4         | 0.3         | 0.3                | 0.3                |
| Iran                        | 0.2         | 0.2         | 0.2         | 0.2         | 0.2                | 0.2                |
| Argentina                   | 0.2         | 0.2         | 0.2         | 0.2         | 0.2                | 0.2                |
| Các nước khác               | 1.6         | 1.7         | 1.6         | 1.5         | 1.6                | 1.6                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0         | 0.0         | 0.0         | 0.0         | 0.0                | 0.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.1         | 0.1         | 0.1         | 0.1         | 0.1                | 0.1                |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>27.1</b> | <b>25.2</b> | <b>24.5</b> | <b>25.0</b> | <b>25.2</b>        | <b>25.4</b>        |

## Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn                   | 2020/21     | 2021/22    | 2022/23    | 2023/24    | 2024/25<br>Tháng 2 | 2024/25<br>Tháng 3 |
|-----------------------------|-------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| Bangladesh                  | 1.8         | 1.8        | 1.5        | 1.6        | 1.7                | 1.8                |
| Việt Nam                    | 1.6         | 1.4        | 1.4        | 1.4        | 1.6                | 1.6                |
| Trung Quốc                  | 2.8         | 1.7        | 1.4        | 3.3        | 1.6                | 1.5                |
| Pakistan                    | 1.2         | 1.0        | 1.0        | 0.7        | 1.1                | 1.2                |
| Thổ Nhĩ Kỳ                  | 1.2         | 1.2        | 0.9        | 0.8        | 0.9                | 0.9                |
| Ấn Độ                       | 0.2         | 0.2        | 0.4        | 0.2        | 0.6                | 0.6                |
| Indonesia                   | 0.5         | 0.6        | 0.4        | 0.4        | 0.4                | 0.4                |
| Malaysia                    | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.2        | 0.2                | 0.2                |
| Mexico                      | 0.2         | 0.2        | 0.2        | 0.2        | 0.2                | 0.2                |
| Ài Cập                      | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| Iran                        | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| Thailand                    | 0.1         | 0.2        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| Hàn Quốc                    | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| Các nước khác               | 0.5         | 0.6        | 0.5        | 0.5        | 0.6                | 0.6                |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0         | 0.0        | 0.0        | 0.0        | 0.0                | 0.0                |
| Khu vực Châu Âu 27 nước     | 0.1         | 0.1        | 0.1        | 0.1        | 0.1                | 0.1                |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>10.6</b> | <b>9.3</b> | <b>8.2</b> | <b>9.6</b> | <b>9.2</b>         | <b>9.3</b>         |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)